

dụng cho kỹ thuật ở **nhóm 59.11**.

Chương 52

Bông

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của các phân nhóm 5209.42 và 5211.42, khái niệm “denim” là vải dệt từ các sợi có các màu khác nhau, kiểu dệt là vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vân chéo gãy, mặt phải của vải có hiệu ứng dọc, các sợi dọc được nhuộm cùng một màu và sợi ngang là sợi không tẩy trắng, đã tẩy trắng, nhuộm màu xám hoặc nhuộm màu nhạt hơn so với màu sợi dọc.

TỔNG QUÁT

Khi đọc Chú giải chi tiết Chương này cần phải kết hợp xem xét với Chú giải tổng quát của Phần XI.

Nói chung, Chương này đề cập tới các loại sợi bông ở các giai đoạn khác nhau của sự chuyển hoá từ nguyên liệu thô thành các loại vải dệt thoi và bao gồm cả các nguyên liệu dệt hỗn hợp đã được phân loại như bông.

52.01 - Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ.

Những hạt của quả bông (quả có vỏ dạng quả đậu, quả) của cây bông (*Gossypium*) được bao phủ bởi những xơ bông. Thành phần cơ bản của những xơ này là xenlulo, và được bọc ngoài bởi chất sáp. Bề mặt ngoài của chúng là trơn nhẵn và có màu trắng, vàng nhạt hay thậm chí là nâu nhạt hoặc hơi đỏ tự nhiên. Xơ bông được thu hoạch khi quả bông đã chín và hơi nở ra; những quả bông không được hái mà các xơ bông thường được lấy ra từ quả bông còn ở trên cây, những xơ bông này cùng với những hạt bông giống sau đó phải được tách ra bởi máy tĩa hạt bông.

Nhóm này bao gồm những xơ bông chưa được chải thô hoặc chải kỹ, vừa thu hoạch (bông hạt), hay đơn thuần chỉ là vừa được tĩa (bông vừa được tĩa vẫn còn sót lại một ít vỏ, lá hay các tạp chất khác); nhóm này cũng bao gồm cả xơ bông (trừ xơ và phế liệu) đã được làm sạch, tẩy trắng, nhuộm màu hay làm khô.

Bông nguyên liệu trong buôn bán quốc tế hầu như là bông đã được tĩa hạt và luôn được nén chặt thành kiện; bông đã được làm sạch qua các máy tách hoặc máy đập sẽ ở dạng tấm (sheet) thưa, rộng, liên tục.

Xơ của cây bông thì được phân loại trong **nhóm 14.04**. Những xơ được phân loại trong nhóm này thường có độ dài từ 1-5 cm và có thể dễ dàng phân biệt với xơ của cây bông có độ dài dưới 5mm.

Nhóm này cũng **không bao gồm**:

- (a) Mền xơ, bông (**nhóm 30.05** hay **56.01**).
- (b) Phế liệu bông (**nhóm 52.02**).
- (c) Bông đã được chải thô hay chải kỹ (**nhóm 52.03**).

52.02 - Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông

technical uses, of **heading 59.11**.

Chapter 52

Cotton

Subheading Note.

1. For the purposes of subheadings 5209.42 and 5211.42, the expression “denim” means fabrics of yarns of different colours, of 3-thread or 4-thread twill, including broken twill, warp faced, the warp yarns of which are of one and the same colour and the weft yarns of which are unbleached, bleached, dyed grey or coloured a lighter shade of the colour of the warp yarns.

GENERAL

The General Explanatory Note to Section XI should be taken into account in reading the Explanatory Notes to this Chapter.

In general, the Chapter covers cotton fibres at the various stages of their conversion from raw material to woven fabrics, and includes mixed textile materials classified as cotton.

52.01 - Cotton, not carded or combed.

The seeds contained in the bolls (pods, fruit) of the cotton plant (*Gossypium*) are covered with cotton fibres. The essential constituent of these fibres is cellulose, and they are covered with a waxy substance. Their outer surface is smooth, and their natural colour white, yellowish or even brownish or reddish. They are harvested when the ripened bolls are more or less widely opened; the bolls are not picked but the cotton fibres are normally pulled from them while on the plant itself, bringing with them the cotton seeds which must be removed subsequently by ginning.

This heading covers uncarded and uncombed cotton fibres as harvested (seed cotton), or merely ginned (in ginned cotton a certain amount of pod waste, leaves or earthy matter still remains); it also includes cotton fibres (other than linters and waste) which have been cleaned, bleached, dyed or rendered absorbent.

International trade in raw cotton is concerned almost wholly with ginned cotton which is usually in strongly compressed bales; cotton cleaned in opening or scutching machines is in the form of loose, wide, continuous sheets.

Cotton linters are classified in **heading 14.04**. The fibres classified in this heading are generally between 1 and 5 cm in length and so are easily distinguished from cotton linters which consist of fibres usually less than 5 mm in length.

The heading also **excludes**:

- (a) Wadding (**heading 30.05** or **56.01**).
- (b) Cotton waste (**heading 52.02**).
- (c) Carded or combed cotton (**heading 52.03**).

52.02 - Cotton waste (including yarn waste and

tái chế).

5202.10 - Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ)

- Loại khác:

5202.91 - - Bông tái chế

5202.99 - - Loại khác

Nhìn chung, nhóm này bao gồm bông phế liệu thu được khi chuẩn bị cho việc kéo sợi hay trong các hoạt động kéo sợi, dệt, đan, v.v... hay được tái chế từ những mặt hàng làm từ bông.

Do vậy mà nhóm này bao gồm:

Phế liệu thu được từ quá trình chải kỹ, thường là những xơ vụn chải kỹ; sợi thu từ trục cán của quá trình chải thô hay chải kỹ; những sợi đứt tách ra từ quá trình kéo sợi; xơ vụn từ con cúi (sliver) hoặc sợi thô (roving); xơ bay thu từ quá trình chải thô; sợi rối hoặc các sợi phế liệu khác; sợi và xơ thu được từ quá trình tái chế vải vụn...

Những phế liệu này có thể còn dính chất nhờn, bụi hay những chất bẩn khác hay đã được làm sạch, tẩy trắng hoặc nhuộm màu. Chúng có thể được sử dụng để kéo sợi hay cho các mục đích khác.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Xơ của cây bông (**nhóm 14.04**).

(b) Mền xơ, bông (**nhóm 30.05** hay **56.01**).

(c) Phế liệu bông, đã chải thô hay chải kỹ (**nhóm 52.03**).

(d) Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ từ công nghiệp dệt (**nhóm 56.01**).

(e) Vải vụn cũ hay mới và các mặt hàng dệt vụn khác (**nhóm 63.10**)

52.03 - Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ.

Nhóm này bao gồm xơ bông (kể cả nguyên liệu bông tái chế hay phế liệu bông khác) mà đã được chải thô hay chải kỹ, đã được hay chưa được chuẩn bị cho kéo sợi.

Mục đích chính của quá trình chải thô là để gỡ các xơ bông rối, sắp xếp chúng ít nhiều song song và loại bỏ toàn bộ hay phần lớn các xơ này khỏi những chất bên ngoài. Những xơ sau đó ở dạng màng rộng (lớp bông) thường được kết chặt lại tạo thành cúi chải. Cúi chải này có thể được chải kỹ hay không được chải kỹ trước khi chuyển sang sợi thô.

Chải kỹ là quá trình chủ yếu cho việc kéo sợi từ bông xơ dài, qua quá trình này thì những tạp chất lạ của xơ và xơ ngắn sẽ được loại bỏ dưới dạng phế liệu của quá trình chải kỹ; chỉ có những xơ dài, được xếp song song được giữ lại.

Cúi được chải kỹ hoặc chưa được chải kỹ sẽ được ghép và kéo dài trên máy ghép và máy sợi thô để sau cùng tạo ra những sợi thô (roving). Cần chú ý rằng những sợi thô này, được tạo thành trên máy kéo sợi thô, có thể có đường kính xấp xỉ như sợi đơn của nhóm 52.05 hay 52.06, và những sợi này được xoắn

garnetted stock).

5202.10 - Yarn waste (including thread waste)

- Other:

5202.91 - - Garnetted stock

5202.99 - - Other

In general, this heading covers waste cotton obtained when cotton is prepared for spinning, or during spinning operations, weaving, knitting, etc., or from the garnetting of cotton goods.

It thus includes:

Combing waste, usually referred to as comber noils; strippings recovered from carding or combing cylinders; broken fibres detached during the drawing process; fragments of slivers or rovings; carding fly; tangled yarn and other yarn waste; yarn and fibres resulting from the garnetting of rags.

This waste may contain greasy matter, dust or other extraneous matter or may have been cleaned, bleached or dyed. It may be used for spinning or may serve for other purposes.

The heading **excludes**:

(a) Cotton linters (**heading 14.04**).

(b) Wadding (**heading 30.05** or **56.01**).

(c) Carded or combed cotton waste (**heading 52.03**).

(d) Textile flock and dust and mill neps (**heading 56.01**).

(e) Used or new rags and other scrap textile articles (**heading 63.10**).

52.03 - Cotton, carded or combed.

This heading covers cotton (including garnetted stock and other cotton waste) which has been carded or combed, whether or not further prepared for spinning.

The main purpose of carding is to disentangle the cotton fibres, lay them more or less parallel, and entirely or largely free them from any extraneous matter they may still contain. The fibres are then in the form of wide webs (laps) which are generally condensed into slivers. These slivers may or may not be combed before being converted into rovings.

Combing, which is chiefly practised for the spinning of long staple cotton, removes the last traces of extraneous matter clinging to the fibres and eliminates the shorter fibres in the form of combing waste; only the longer fibres, lying parallel, remain.

The slivers, whether or not combed, undergo a series of doubling and drawing processes on drawing frames and roving frames, emerging from the latter as rovings. It should be noted that rovings may, on leaving the roving frames, have approximately the same diameter as the single yarn of heading 52.05 or 52.06, and that they are

nhẹ; tuy nhiên, vì những sợi thô này vẫn chưa được xe, nên chúng chưa tạo thành sợi và được phân loại thuộc nhóm này.

Củi nói chung được cuộn vào trong các thùng, trong khi sợi thô được cuộn trong các ống chỉ. Lớp bông thường được cuộn vào những lõi bằng gỗ.

Những sản phẩm của nhóm này có thể được tẩy trắng hoặc nhuộm màu.

Bông chải thô ở dạng củi được thợ cắt tóc sử dụng (đôi khi được gọi là “barbers’ wadding”) thì được phân loại trong nhóm này, nhưng còn mền xơ thì được phân loại vào **nhóm 56.01** hoặc, nếu đã được tẩm thuốc hay đóng gói để bán lẻ cho những mục đích y tế hoặc phẫu thuật thì thuộc **nhóm 30.05**.

52.04 - Chỉ khâu làm từ bông đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.

- Chưa đóng gói để bán lẻ:

5204.11 - - Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên

5204.19 - - Loại khác

5204.20 - Đã đóng gói để bán lẻ

Nhóm này bao gồm chỉ khâu làm từ bông ở các dạng và phù hợp với điều kiện đã được mô tả trong Phần (I) (B) (4) của Chú giải Tổng quát Phần XI.

Tuy nhiên, nếu sợi chỉ nằm trong phạm vi định nghĩa của sợi xe, v.v... (xem Phần (I) (B) (2) của Chú giải Tổng quát thuộc Phần XI) thì bị loại **khỏi** nhóm này - (**nhóm 56.07**).

Chỉ khâu vẫn thuộc nhóm này dù đã được hay chưa được đóng gói để bán lẻ hay đã được gia công như nêu tại Phần (I) (B) (1) của Chú giải Tổng quát Phần XI.

52.05 - Sợi bông (trừ chỉ khâu), có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng, chưa đóng gói để bán lẻ.

- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:

5205.11 - - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét không quá 14)

5205.12 - - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét từ trên 14 đến 43)

5205.13 - - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét trên 43 đến 52)

5205.14 - - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét trên 52 đến 80)

5205.15 - - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét trên 80)

- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:

5205.21 - - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét không quá 14)

slightly twisted; however, since they have not been spun, they do not yet constitute yarns and remain in this heading.

Slivers are generally coiled into cans, whereas rovings are usually put up on large bobbins. Laps are normally rolled onto wooden rollers.

The products of this heading may be bleached or dyed.

Carded cotton in sliver form as used by hairdressers (sometimes called “barbers’ wadding”) is classified in this heading, but cotton wadding falls in **heading 56.01** or, if medicated or put up in packings for retail sale for medical or surgical purposes, in **heading 30.05**.

52.04 - Cotton sewing thread, whether or not put up for retail sale.

- Not put up for retail sale:

5204.11 - - Containing 85 % or more by weight of cotton

5204.19 - - Other

5204.20 - Put up for retail sale

This heading covers cotton sewing thread in the forms and subject to the conditions described in Part (I) (B) (4) of the General Explanatory Note to Section XI.

However, if such thread is within the definition of twine, etc. (see Part (I) (B) (2) of the General Explanatory Note to Section XI) it is **excluded** (**heading 56.07**).

Sewing thread remains in this heading whether or not put up for retail sale or processed as indicated in Part (I) (B) (1) of the General Explanatory Note to Section XI.

52.05 - Cotton yarn (other than sewing thread), containing 85 % or more by weight of cotton, not put up for retail sale.

- Single yarn, of uncombed fibres:

5205.11 - - Measuring 714.29 decitex or more (not exceeding 14 metric number)

5205.12 - - Measuring less than 714.29 decitex but not less than 232.56 decitex (exceeding 14 metric number but not exceeding 43 metric number)

5205.13 - - Measuring less than 232.56 decitex but not less than 192.31 decitex (exceeding 43 metric number but not exceeding 52 metric number)

5205.14 - - Measuring less than 192.31 decitex but not less than 125 decitex (exceeding 52 metric number but not exceeding 80 metric number)

5205.15 - - Measuring less than 125 decitex (exceeding 80 metric number)

- Single yarn, of combed fibres:

5205.21 - - Measuring 714.29 decitex or more (not exceeding 14 metric number)

5205.22 -- Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét trên 14 đến 43)	5205.22 -- Measuring less than 714.29 decitex but not less than 232.56 decitex (exceeding 14 metric number but not exceeding 43 metric number)
5205.23 -- Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét trên 43 đến 52)	5205.23 -- Measuring less than 232.56 decitex but not less than 192.31 decitex (exceeding 43 metric number but not exceeding 52 metric number)
5205.24 -- Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét trên 52 đến 80)	5205.24 -- Measuring less than 192.31 decitex but not less than 125 decitex (exceeding 52 metric number but not exceeding 80 metric number)
5205.26 -- Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chỉ số mét trên 80 đến 94)	5205.26 -- Measuring less than 125 decitex but not less than 106.38 decitex (exceeding 80 metric number but not exceeding 94 metric number)
5205.27 -- Sợi có độ mảnh từ 88,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chỉ số mét trên 94 đến 120)	5205.27 -- Measuring less than 106.38 decitex but not less than 83.33 decitex (exceeding 94 metric number but not exceeding 120 metric number)
5205.28 -- Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chỉ số mét trên 120)	5205.28 -- Measuring less than 83.33 decitex (exceeding 120 metric number)
- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:	- Multiple (folded) or cabled yarn, of uncombed fibres:
5205.31 -- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét sợi đơn không quá 14)	5205.31 -- Measuring per single yarn 714.29 decitex or more (not exceeding 14 metric number per single yarn)
5205.32 -- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5205.32 -- Measuring per single yarn less than 714.29 decitex but not less than 232.56 decitex (exceeding 14 metric number but not exceeding 43 metric number per single yarn)
5205.33 -- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	5205.33 -- Measuring per single yarn less than 232.56 decitex but not less than 192.31 decitex (exceeding 43 metric number but not exceeding 52 metric number per single yarn)
5205.34 -- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	5205.34 -- Measuring per single yarn less than 192.31 decitex but not less than 125 decitex (exceeding 52 metric number but not exceeding 80 metric number per single yarn)
5205.35 -- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 80)	5205.35 -- Measuring per single yarn less than 125 decitex (exceeding 80 metric number per single yarn)
- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:	- Multiple (folded) or cabled yarn, of combed fibres:
5205.41 -- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét sợi đơn không quá 14)	5205.41 -- Measuring per single yarn 714.29 decitex or more (not exceeding 14 metric number per single yarn)
5205.42 -- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5205.42 -- Measuring per single yarn less than 714.29 decitex but not less than 232.56 decitex (exceeding 14 metric number but not exceeding 43 metric number per single yarn)
5205.43 -- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	5205.43 -- Measuring per single yarn less than 232.56 decitex but not less than 192.31 decitex (exceeding 43 metric number but not exceeding 52 metric number per single yarn)
5205.44 -- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	5205.44 -- Measuring per single yarn less than 192.31 decitex but not less than 125 decitex (exceeding 52 metric number but not exceeding 80 metric number per single yarn)
5205.46 -- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 80 đến 94)	5205.46 -- Measuring per single yarn less than 125 decitex but not less than 106.38 decitex (exceeding 80 metric number but not exceeding 94 metric number per

5205.47 - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 94 đến 120)

5205.48 - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 120)

Nhóm này bao gồm sợi bông (trừ chỉ khâu), có thể là sợi đơn hoặc sợi xe, thu được sau quá trình kéo sợi thô thuộc nhóm 52.03, miễn là có tỷ trọng bông từ 85% trở lên.

Tuy nhiên, những sợi như vậy **không thuộc** nhóm này nếu chúng thuộc phạm vi định nghĩa của dây xe, chảo bện, dây thừng, v.v ... (**nhóm 56.07**) hay đã được đóng gói để bán lẻ (xem mục (I) (B) (2) và (3) của Chú giải Tổng quát Phần XI).

Sợi vẫn thuộc nhóm này dù đã qua hoặc không qua quá trình xử lý nêu tại mục (I) (B) (1) của Chú giải Tổng quát Phần XI.

52.06 Sợi bông (trừ chỉ khâu), có hàm lượng bông chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, chưa đóng gói để bán lẻ

- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:

5206.11 - - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét không quá 14)

5206.12 - - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét trên 14 đến 43)

5206.13 - - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét trên 43 đến 52)

5206.14 - - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét trên 52 đến 80)

5206.15 - - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét trên 80)

- Sợi đơn, làm từ xơ đã chải kỹ:

5206.21 - - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét không quá 14)

5206.22 - - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét trên 14 đến 43)

5206.23 - - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét trên 43 đến 52)

5206.24 - - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét trên 52 đến 80)

5206.25 - - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét trên 80)

- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:

single yarn)

5205.47 - - Measuring per single yarn less than 106.38 decitex but not less than 83.33 decitex (exceeding 94 metric number but not exceeding 120 metric number per single yarn)

5205.48 - - Measuring per single yarn less than 83.33 decitex (exceeding 120 metric number per single yarn)

This heading covers cotton yarn (other than sewing thread), whether single or multiple (folded), obtained by spinning the rovings of heading 52.03, provided that they contain 85 % or more by weight of cotton.

However, such yarn is **excluded** if it is within the definition of twine, cordage, rope, etc. (**heading 56.07**) or put up for retail sale (see Parts (I) (B) (2) and (3) of the General Explanatory Note to Section XI).

The yarns remain in this heading whether or not processed as indicated in Part (I) (B) (1) of the General Explanatory Note to Section XI.

52.06 - Cotton yarn (other than sewing thread), containing less than 85 % by weight of cotton, not put up for retail sale.

- Single yarn, of uncombed fibres:

5206.11 - - Measuring 714.29 decitex or more (not exceeding 14 metric number)

5206.12 - - Measuring less than 714.29 decitex but not less than 232.56 decitex (exceeding 14 metric number but not exceeding 43 metric number)

5206.13 - - Measuring less than 232.56 decitex but not less than 192.31 decitex (exceeding 43 metric number but not exceeding 52 metric number)

5206.14 - - Measuring less than 192.31 decitex but not less than 125 decitex (exceeding 52 metric number but not exceeding 80 metric number)

5206.15 - - Measuring less than 125 decitex (exceeding 80 metric number)

- Single yarn, of combed fibres:

5206.21 - - Measuring 714.29 decitex or more (not exceeding 14 metric number)

5206.22 - - Measuring less than 714.29 decitex but not less than 232.56 decitex (exceeding 14 metric number but not exceeding 43 metric number)

5206.23 - - Measuring less than 232.56 decitex but not less than 192.31 decitex (exceeding 43 metric number but not exceeding 52 metric number)

5206.24 - - Measuring less than 192.31 decitex but not less than 125 decitex (exceeding 52 metric number but not exceeding 80 metric number)

5206.25 - - Measuring less than 125 decitex (exceeding 80 metric number)

- Multiple (folded) or cabled yarn, of uncombed fibres:

5206.31 - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét sợi đơn không quá 14)

5206.32 - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 14 đến 43)

5206.33 - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 43 đến 52)

5206.34 - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 52 đến 80)

5206.35 - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 80)

- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:

5206.41 - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét sợi đơn không quá 14)

5206.42 - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 14 đến 43)

5206.43 - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 43 đến 52)

5206.44 - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 52 đến 80)

5206.45 - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 80)

Chú giải Chi tiết của nhóm 52.05 được áp dụng tương tự với sợi của nhóm này.

52.07 - Sợi bông (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ.

5207.10 - Có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng

5207.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm cả sợi bông (trừ chỉ khâu) khi đóng gói để bán lẻ, ở các dạng và phù hợp với các điều kiện được mô tả trong Phần (I) (B) (3) của Chú giải Tổng quát Phần XI.

52.08 - Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng, định lượng không quá 200 g/m²

- Chưa tẩy trắng:

5208.11 - - Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m²

5208.12 - - Vải vân điểm, định lượng trên 100g/ m²

5208.13 - - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi,

5206.31 - - Measuring per single yarn 714.29 decitex or more (not exceeding 14 metric number per single yarn)

5206.32 - - Measuring per single yarn less than 714.29 decitex but not less than 232.56 decitex (exceeding 14 metric number but not exceeding 43 metric number per single yarn)

5206.33 - - Measuring per single yarn less than 232.56 decitex but not less than 192.31 decitex (exceeding 43 metric number but not exceeding 52 metric number per single yarn)

5206.34 - - Measuring per single yarn less than 192.31 decitex but not less than 125 decitex (exceeding 52 metric number but not exceeding 80 metric number per single yarn)

5206.35 - - Measuring per single yarn less than 125 decitex (exceeding 80 metric number per single yarn)

- Multiple (folded) or cabled yarn, of combed fibres:

5206.41 - - Measuring per single yarn 714.29 decitex or more (not exceeding 14 metric number per single yarn)

5206.42 - - Measuring per single yarn less than 714.29 decitex but not less than 232.56 decitex (exceeding 14 metric number but not exceeding 43 metric number per single yarn)

5206.43 - - Measuring per single yarn less than 232.56 decitex but not less than 192.31 decitex (exceeding 43 metric number but not exceeding 52 metric number per single yarn)

5206.44 - - Measuring per single yarn less than 192.31 decitex but not less than 125 decitex (exceeding 52 metric number but not exceeding 80 metric number per single yarn)

5206.45 - - Measuring per single yarn less than 125 decitex (exceeding 80 metric number per single yarn)

The Explanatory Note to heading 52.05 applies, *mutatis mutandis*, to the yarns of this heading.

52.07 - Cotton yarn (other than sewing thread) put up for retail sale.

5207.10 - Containing 85 % or more by weight of cotton

5207.90 - Other

This heading covers cotton yarn (other than sewing thread) when put up for retail sale, i.e., in the forms and subject to the conditions described in Part (I) (B) (3) of the General Explanatory Note to Section XI

52.08 - Woven fabrics of cotton, containing 85 % or more by weight of cotton, weighing not more than 200 g/m².

- Unbleached:

5208.11 - - Plain weave, weighing not more than 100 g/m²

5208.12 - - Plain weave, weighing more than 100 g/m²

5208.13 - - 3-thread or 4-thread twill, including cross

kể cả vải vân chéo dấu nhân

5208.19 -- Vải dệt khác

- Đã tẩy trắng:

5208.21 -- Vải vân điểm, định lượng không quá 100g/ m²

5208.22 -- Vải vân điểm, định lượng trên 100g/ m²

5208.23 -- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân

5208.29 -- Vải dệt khác

- Đã nhuộm:

5208.31 -- Vải vân điểm, định lượng không quá 100g/ m²

5208.32 -- Vải vân điểm, định lượng trên 100g/ m²

5208.33 -- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân.

5208.39 -- Vải dệt khác

- Từ các sợi có các màu khác nhau:

5208.41 -- Vải vân điểm, định lượng không quá 100g/ m²

5208.42 -- Vải vân điểm, định lượng trên 100g/ m²

5208.43 -- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vân chéo dấu nhân.

5208.49 -- Vải dệt khác

- Đã in:

5208.51 -- Vải vân điểm, định lượng không quá 100g/ m²

5208.52 -- Vải vân điểm, định lượng trên 100g/ m²

5208.59 -- Vải dệt khác

Nhóm này gồm cả những loại vải dệt thoi (như đã chỉ rõ trong Phần (I) (C) của Chú giải tổng quát Phần XI) mà trọng lượng không vượt quá 200g/m², có tỷ trọng bông từ 85% trở lên.

Vải dệt bông được sản xuất bằng nhiều phương pháp khác nhau và được sử dụng phù hợp với đặc tính của nó, như sản xuất để làm quần áo, vải lanh dùng trong gia đình, khăn trải giường, rèm cửa và các mặt hàng nội thất khác...

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Băng dùng trong y tế, đã tẩm thuốc hay đã đóng gói để bán lẻ (**nhóm 30.05**).
- (b) Các loại vải dệt của **nhóm 58.01**.
- (c) Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự (**nhóm 58.02**).
- (d) Vải dệt quăn (**nhóm 58.03**).
- (e) Vải dệt thoi phục vụ cho kỹ thuật của **nhóm 59.11**.

52.09 - Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng, định

twill

5208.19 -- Other fabrics

- Bleached:

5208.21 -- Plain weave, weighing not more than 100 g/m²

5208.22 -- Plain weave, weighing more than 100 g/m²

5208.23 -- 3-thread or 4-thread twill, including cross twill

5208.29 -- Other fabrics

- Dyed:

5208.31 -- Plain weave, weighing not more than 100 g/m²

5208.32 -- Plain weave, weighing more than 100 g/m²

5208.33 -- 3-thread or 4-thread twill, including cross twill

5208.39 -- Other fabrics

- Of yarns of different colours:

5208.41 -- Plain weave, weighing not more than 100 g/m²

5208.42 -- Plain weave, weighing more than 100 g/m²

5208.43 -- 3-thread or 4-thread twill, including cross twill

5208.49 -- Other fabrics

- Printed:

5208.51 -- Plain weave, weighing not more than 100 g/m²

5208.52 -- Plain weave, weighing more than 100 g/m²

5208.59 -- Other fabrics

This heading covers woven fabrics (as defined in Part (I) (C) of the General Explanatory Note to Section XI) weighing not more than 200 g/m², containing 85 % or more by weight of cotton.

Cotton fabrics are produced in great variety and are used, according to their characteristics, for making clothing, household linen, bedspreads, curtains, other furnishing articles, etc.

The heading **does not include**:

- (a) Bandages, medicated or put up for retail sale (**heading 30.05**).
- (b) Fabrics of **heading 58.01**.
- (c) Terry towelling and similar terry fabrics (**heading 58.02**).
- (d) Gauze (**heading 58.03**).
- (e) Woven fabrics for technical uses, of **heading 59.11**.

52.09 - Woven fabrics of cotton, containing 85 % or more by weight of cotton, weighing more than 200

lượng trên 200 g/m².

- Chưa tẩy trắng:

5209.11 -- Vải vân điểm

5209.12 -- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân

5209.19 -- Vải dệt khác

- Đã tẩy trắng:

5209.21 -- Vải vân điểm

5209.22 -- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân

5209.29 - Vải dệt khác

- Đã nhuộm:

5209.31 -- Vải vân điểm

5209.32 -- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân

5209.39 -- Vải dệt khác

- Từ các sợi có các màu khác nhau:

5209.41 -- Vải vân điểm

5209.42 -- Vải denim

5209.43 -- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vân chéo dấu nhân

5209.49 -- Vải dệt khác

- Đã in:

5209.51 -- Vải vân điểm

5209.52 -- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân

5209.59 -- Vải dệt khác

Chú giải chi tiết của nhóm 52.08 được áp dụng tương tự với các mặt hàng của nhóm này.

52.10 - Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có định lượng không quá 200 g/m².

- Chưa tẩy trắng:

5210.11 -- Vải vân điểm

5210.19 -- Vải dệt khác

- Đã tẩy trắng:

5210.21 -- Vải vân điểm

5210.29 -- Vải dệt khác

- Đã nhuộm:

5210.31 -- Vải vân điểm

5210.32 -- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân

5210.39 -- Vải dệt khác

- Từ các sợi có các màu khác nhau:

g/m².

- Unbleached:

5209.11 -- Plain weave

5209.12 -- 3-thread or 4-thread twill, including cross twill

5209.19 -- Other fabrics

- Bleached:

5209.21 -- Plain weave

5209.22 -- 3-thread or 4-thread twill, including cross twill

5209.29 -- Other fabrics

- Dyed:

5209.31 -- Plain weave

5209.32 -- 3-thread or 4-thread twill, including cross twill

5209.39 -- Other fabrics

- Of yarns of different colours:

5209.41 -- Plain weave

5209.42 -- Denim

5209.43 -- Other fabrics of 3-thread or 4-thread twill, including cross twill

5209.49 -- Other fabrics

- Printed:

5209.51 -- Plain weave

5209.52 -- 3-thread or 4-thread twill, including cross twill

5209.59 -- Other fabrics

The Explanatory Note to heading 52.08 applies, *mutatis mutandis*, to the products of this heading.

52.10 - Woven fabrics of cotton, containing less than 85 % by weight of cotton, mixed mainly or solely with man-made fibres, weighing not more than 200 g/m².

- Unbleached:

5210.11 -- Plain weave

5210.19 -- Other fabrics

- Bleached:

5210.21 -- Plain weave

5210.29 -- Other fabrics

- Dyed:

5210.31 -- Plain weave

5210.32 -- 3-thread or 4-thread twill, including cross twill

5210.39 -- Other fabrics

- Of yarns of different colours:

5210.41 -- Vải vân điểm

5210.49 -- Vải dệt khác

- Đã in:

5210.51 -- Vải vân điểm

5210.59 -- Vải dệt khác

Nhóm này bao gồm các loại vải dệt như đã định nghĩa trong Phần (I) (C) của Chú giải tổng quát Phần XI.

Nhóm này cũng bao gồm các loại vải được phân loại như là vải bông theo Chú giải 2 Phần XI (xem Phần (I) (A) Chú giải tổng quát Phần XI) và với điều kiện chúng phải đáp ứng những tiêu chuẩn sau:

(a) Có tỷ trọng bông dưới 85%;

(b) Được pha chủ yếu hay chỉ pha duy nhất với xơ nhân tạo;

(c) Trọng lượng không quá 200g/m².

Khi tính toán thành phần, phải nhớ rằng tổng trọng lượng của sợi nhân tạo phải được xem xét, không có sự phân biệt giữa sợi filament và xơ staple.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Băng dính trong y tế, đã tẩm thuốc hay đã đóng gói để bán lẻ (**nhóm 30.05**).

(b) Các loại vải dệt **nhóm 58.01**.

(c) Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự (**nhóm 58.02**).

(d) Vải dệt quăn (**nhóm 58.03**).

(e) Vải dệt thoi phục vụ cho mục đích kỹ thuật, thuộc **nhóm 59.11**.

52.11 - Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có định lượng trên 200 g/m².

- Chưa tẩy trắng:

5211.11 -- Vải vân điểm

5211.12 -- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân

5211.19 -- Vải dệt khác

5211.20 - Đã tẩy trắng

- Đã nhuộm:

5211.31 -- Vải vân điểm

5211.32 -- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân

5211.39 -- Vải dệt khác

- Từ các sợi có các màu khác nhau:

5211.41 -- Vải vân điểm

5210.41 -- Plain weave

5210.49 -- Other fabrics

- Printed:

5210.51 -- Plain weave

5210.59 -- Other fabrics

This heading covers woven fabrics as defined in Part (I) (C) of the General Explanatory Note to Section XI.

It covers these fabrics provided they are classified as cotton fabrics by the application of Note 2 to Section XI (see also Part (I) (A) of the General Explanatory Note to Section XI) and provided they meet the following specification:

(a) Contain less than 85 % by weight of cotton;

(b) Are mixed mainly or solely with man-made fibres;

(c) Weigh not more than 200 g/m².

In calculating the proportions it must be remembered that the total weight of man-made fibres is to be taken into consideration, no distinction being made between filaments and staple fibres.

The heading **does not include**:

(a) Bandages, medicated or put up for retail sale (**heading 30.05**).

(b) Fabrics of **heading 58.01**.

(c) Terry towelling and similar terry fabrics (**heading 58.02**).

(d) Gauze (**heading 58.03**).

(e) Woven fabrics for technical uses, of **heading 59.11**.

52.11 - Woven fabrics of cotton, containing less than 85 % by weight of cotton, mixed mainly or solely with man-made fibres, weighing more than 200 g/m².

- Unbleached:

5211.11 -- Plain weave

5211.12 -- 3-thread or 4-thread twill, including cross twill

5211.19 -- Other fabrics

5211.20 - Bleached

- Dyed:

5211.31 -- Plain weave

5211.32 -- 3-thread or 4-thread twill, including cross twill

5211.39 -- Other fabrics

- Of yarns of different colours:

5211.41 -- Plain weave

5211.42 -- Vải denim
 5211.43 -- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân
 5211.49 -- Vải dệt khác
 - Đã in:
 5211.51 -- Vải vân điểm
 5211.52 -- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân
 5211.59 -- Vải dệt khác
 Chú giải chi tiết nhóm 52.10 được áp dụng *tương tự* với các mặt hàng của nhóm này.

52.12 - Vải dệt thoi khác từ sợi bông.

- Định lượng không quá 200g/m²:
 5212.11 -- Chưa tẩy trắng
 5212.12 -- Đã tẩy trắng
 5212.13 -- Đã nhuộm
 5212.14 -- Từ các sợi có các màu khác nhau
 5212.15 -- Đã in
 - Định lượng trên 200g/m²:
 5212.21 -- Chưa tẩy trắng
 5212.22 -- Đã tẩy trắng
 5212.23 -- Đã nhuộm
 5212.24 -- Từ các sợi có các màu khác nhau
 5212.25 -- Đã in

Nhóm này bao gồm các loại vải dệt thoi (như đã định nghĩa trong Phần (I) (C) của Chú giải tổng quát Phần XI) làm từ sợi bông. Tuy nhiên, cần chú ý rằng nhóm này chỉ bao gồm các loại vải dệt từ sợi đã được pha, **không bao gồm** các vải thuộc nhóm trước của Chương này hoặc được chỉ rõ hay nằm trong mục thứ hai của Phần XI (thông thường ở **Chương 58** hoặc **59**).

Băng dính trong y tế, đã tẩm thuốc hay đã đóng gói để bán lẻ thì bị loại khỏi nhóm này (**nhóm 30.05**).

Chương 53

Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy

TỔNG QUÁT

Khi đọc các Chú giải chi tiết của Chương này cần phải kết hợp xem xét với Chú giải tổng quát của Phần XI.

Nhìn chung, và một số **ngoại lệ** đã được đề cập tại Chú giải chi tiết của nhóm 53.05, Chương này đề cập các nguyên liệu dệt gốc thực vật (**trừ** nguyên liệu bông) ở các cấp độ chế biến khác nhau, từ nguyên liệu thô cho đến khi tạo thành vải dệt thoi.

Chương này cũng bao gồm sợi giấy và vải dệt bằng sợi giấy, và các sản phẩm có pha nguyên liệu dệt

5211.42 -- Denim
 5211.43 -- Other fabrics of 3-thread or 4-thread twill, including cross twill
 5211.49 -- Other fabrics
 - Printed:
 5211.51 -- Plain weave
 5211.52 -- 3-thread or 4-thread twill, including cross twill
 5211.59 -- Other fabrics
 The Explanatory Note to heading 52.10 applies, *mutatis mutandis*, to the products of this heading.

52.12 - Other woven fabrics of cotton.

- Weighing not more than 200 g/m²:
 5212.11 -- Unbleached
 5212.12 -- Bleached
 5212.13 -- Dyed
 5212.14 -- Of yarns of different colours
 5212.15 -- Printed
 - Weighing more than 200 g/m²:
 5212.21 -- Unbleached
 5212.22 -- Bleached
 5212.23 -- Dyed
 5212.24 -- Of yarns of different colours
 5212.25 -- Printed

This heading covers woven fabrics (as defined in Part (I) (C) of the General Explanatory Note to Section XI) made of cotton yarns. However, it should be noted that it covers only mixed woven fabrics, **other** than those of the preceding headings of this Chapter or specified or included in the second part of this Section (**Chapter 58** or **59**, usually).

Bandages, medicated or put up for retail sale, are **excluded (heading 30.05)**.

Chapter 53

Other vegetable textile fibres; paper yarn and woven fabrics of paper yarn

GENERAL

The General Explanatory Note to Section XI should be taken into account in reading the Explanatory Notes to this Chapter.

In general, and with certain **exceptions** referred to in the Explanatory Note to heading 53.05, this Chapter deals with vegetable textile materials (**other than** cotton) at the various stages from the raw materials to their transformation into woven fabrics.

It also includes paper yarns and woven fabrics of paper yarn, and products of mixed textile materials assimilated